BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

(đã được soát xét)

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ITD
Thời gian ký: 27.11.2026 15:31:22 +07:00

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-39
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-39
Phụ lục I: Thông tin so sánh	40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ ITD (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ ITD được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301596604 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 37 ngày 26 tháng 08 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ UỶ BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông	Mai Hoài An	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 07/07/2026
Ông	Nguyễn Hữu Dũng	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 07/07/2026
Ông	Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29/05/2026, tái bổ nhiệm ngày 07/07/2026
Bà	Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/07/2026
Ông	Võ Xuân Vinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 07/07/2026
Ông	Nguyễn Ngọc Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/07/2026
Ông	Đinh Thế Hiển	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/07/2026

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Hữu Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/06/2026
Ông	Nguyễn Ngọc Trung	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06/06/2026
Ông	Nguyễn Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/07/2026

Ủy ban kiểm toán

Ông	Nguyễn Văn Mạnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08/07/2026
Ông	Đinh Thế Hiển	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 07/07/2026
Ông	Võ Xuân Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/07/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Mai Hoài An – Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Nguyễn Hữu Dũng – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Dũng

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 11 năm 2026

Số: 261126.003/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Công nghệ ITD

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ ITD được lập ngày 26 tháng 11 năm 2026, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ ITD tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.C.N: 0100111105-006-C.T.T.N.H.H. CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 11 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026	01/04/2026 (Trình bày lại)
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**202.377.716.172**	**93.564.520.742**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**23.893.227.635**	**14.792.937.333**
111	1. Tiền		5.768.860.455	8.690.802.135
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.124.367.180	6.102.135.198
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	04	**46.713.988.666**	**37.254.937.901**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		46.713.988.666	37.254.937.901
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**86.916.615.256**	**36.979.483.532**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	39.726.895.353	46.743.281.095
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	59.371.108.381	1.864.691.783
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	826.680.210	1.379.579.342
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.008.068.688)	(13.008.068.688)
140	**IV. Hàng tồn kho**	09	**40.846.355.257**	**3.427.394.776**
141	1. Hàng tồn kho		41.124.049.257	3.749.888.776
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(277.694.000)	(322.494.000)
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.007.529.358**	**1.109.767.200**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	277.050.866	163.748.268
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.730.478.492	946.018.932
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**234.746.268.625**	**234.952.480.721**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**106.251.234**	**106.251.234**
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	106.251.234	106.251.234
220	**II. Tài sản cố định**		**39.008.347.389**	**40.515.606.567**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	26.908.547.845	27.960.197.305
222	- *Nguyên giá*		*70.526.111.550*	*70.526.111.550*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(43.617.563.705)*	*(42.565.914.245)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.099.799.544	12.555.409.262
228	- *Nguyên giá*		*24.771.297.245*	*24.771.297.245*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(12.671.497.701)*	*(12.215.887.983)*
250	**III Tài sản dở dang dài hạn**		**-**	**628.309.457**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	628.309.457
260	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	04	**190.834.723.388**	**190.556.723.388**
261	1. Đầu tư vào công ty con		225.742.723.388	225.742.723.388
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		6.000.000.000	6.000.000.000
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.367.100.000	7.367.100.000
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(48.275.100.000)	(48.553.100.000)
270	**V. Tài sản dài hạn khác**		**4.796.946.614**	**3.145.590.075**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	4.796.946.614	3.145.590.075
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**437.123.984.797**	**328.517.001.463**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/04/2026 (Trình bày lại) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**109.454.234.247**	**19.142.582.714**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**108.550.948.986**	**17.803.932.191**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	15.009.671.557	9.970.280.602
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	63.952.129.479	2.325.852.289
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		212.012.300	212.012.300
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	109.393.098	3.204.110.574
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		124.466.561	143.212.271
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	386.551.737	379.006.318
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	27.887.427.000	-
322	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	143.618.797	194.467.380
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		725.678.457	1.374.990.457
330	**II. Nợ dài hạn**		**903.285.261**	**1.338.650.523**
338	1. Phải trả dài hạn khác	16	452.239.313	501.042.500
343	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	451.045.948	837.608.023
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**19**	**327.669.750.550**	**309.374.418.749**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		309.552.400.000	262.449.950.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*309.552.400.000*	*262.449.950.000*
415	2. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(721.880.000)	(721.880.000)
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.839.230.550	47.646.348.749
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*93.898.749*	*1.010.409.167*
420b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*18.745.331.801*	*46.635.939.582*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**437.123.984.797**	**328.517.001.463**

Nguyễn Thị Thiên Thư	**Vũ Thị Nữ**	**Nguyễn Hữu Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 26 tháng 11 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**17.375.738.768**	**44.161.692.398**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**17.375.738.768**	**44.161.692.398**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**13.064.890.290**	**37.982.465.857**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.310.848.478**	**6.179.226.541**
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21.931.851.539	6.357.298.723
23	7. Chi phí tài chính	24	(196.745.710)	1.541.368.755
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*81.254.290*	*153.368.755*
25	8. Chi phí bán hàng	25	(330.885.443)	223.552.072
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.334.753.971	2.347.218.492
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**19.435.577.199**	**8.424.385.945**
31	11. Thu nhập khác	27	200.001	651.218.197
32	12. Chi phí khác	28	296.277.418	1.485.642
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(296.077.417)**	**649.732.555**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**19.139.499.782**	**9.074.118.500**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	394.167.981	-
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**18.745.331.801**	**9.074.118.500**

Nguyễn Thị Thiên Thư	**Vũ Thị Nữ**	**Nguyễn Hữu Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 26 tháng 11 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***19.139.499.782***	***9.074.118.500***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.507.259.178	1.413.607.690
03	- Các khoản dự phòng		(760.210.658)	(48.801.416)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(21.935.260.853)	(6.945.303.426)
06	- Chi phí đi vay		81.254.290	153.368.755
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(1.967.458.261)***	***3.646.990.103***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(52.721.591.284)	40.828.297.289
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(37.374.160.481)	(1.866.193.688)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		66.569.750.602	(11.248.643.331)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(1.764.659.137)	(537.554.394)
14	- Chi phí đi vay đã trả		-	(310.367.300)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.534.225.682)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(471.002.543)	(558.910.009)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(31.263.346.786)***	***29.953.618.670***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(1.376.229.372)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	586.363.637
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(32.087.260.274)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23.000.000.000	8.505.032.014
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(17.217.915.500)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.563.470.362	6.432.485.014
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***12.476.210.088***	***(3.070.264.207)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		27.887.427.000	4.706.962.826
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(31.575.635.670)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***27.887.427.000***	***(26.868.672.844)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**9.100.290.302**	**14.681.619**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**14.792.937.333**	**4.281.802.836**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**23.893.227.635**	**4.296.484.455**

Nguyễn Thị Thiên Thư	**Vũ Thị Nữ**	**Nguyễn Hữu Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 26 tháng 11 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ ITD được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301596604 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 37 ngày 26 tháng 08 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 309.552.400.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 309.552.400.000 VND; tương đương 30.955.240 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 21 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2026 là: 27 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ xây dựng và lắp đặt.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	TP. Hà Nội	Văn phòng đại diện

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại thuyết minh số 36 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	26 - 30 năm
-	Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
-	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
-	Thiết bị văn phòng	02 - 05 năm
-	Quyền sử dụng đất	31 năm
-	Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 05 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.19 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công công trình ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa không quá 5% trên doanh thu. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu mua lại của chính Công ty trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Công ty sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/04/2026 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	5.768.860.455	8.690.802.135
Các khoản tương đương tiền	18.124.367.180	6.102.135.198
	23.893.227.635	**14.792.937.333**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/09/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị
		VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	2.412.113.473
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND, EUR	1.057.033.801
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND, USD	1.020.348.541
- Các ngân hàng khác	VND, USD	1.279.364.640
		5.768.860.455

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
		tháng	%	VND
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	01	4,30 - 4,75	1.091.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	01	4,75	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	01	4,75	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	01	4,75	11.000.000.000
- Lãi dự thu	VND			33.367.180
				18.124.367.180

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/04/2026 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	45.641.556.044	-	36.554.295.770	-
- Lãi dự thu	1.072.432.622	-	700.642.131	-
	46.713.988.666	**-**	**37.254.937.901**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/09/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
		tháng	%	VND
- Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	06 - 12	5,40 - 8,20	18.987.495.770
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	06 - 12	4,95 - 8,50	18.456.800.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	06	7,50 - 8,00	6.587.260.274
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	06	7,20	1.610.000.000
				45.641.556.044

Tại ngày 30/09/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 5.891.000.000VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội (xem chi tiết tại thuyết minh số 17).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		**225.742.723.388**	**289.951.812.665**	**(34.908.000.000)**	**225.742.723.388**	**295.533.217.365**	**(35.186.000.000)**
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (1)	GLT	34.510.534.223	133.627.623.500	-	34.510.534.223	139.487.028.200	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến		15.484.070.100	15.484.070.100	-	15.484.070.100	15.484.070.100	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp ITD		29.657.142.101	29.657.142.101	-	29.657.142.101	29.657.142.101	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh		37.204.976.964	6.574.976.964	(30.630.000.000)	37.204.976.964	6.419.976.964	(30.785.000.000)
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion		89.987.000.000	89.987.000.000	-	89.987.000.000	89.987.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development		9.000.000.000	4.722.000.000	(4.278.000.000)	9.000.000.000	4.599.000.000	(4.401.000.000)
- Công ty Cổ phần ITD Global		9.899.000.000	9.899.000.000	-	9.899.000.000	9.899.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết		**6.000.000.000**	**-**	**(6.000.000.000)**	**6.000.000.000**	**-**	**(6.000.000.000)**
- Công ty Cổ phần Intelnet (*)		6.000.000.000	-	(6.000.000.000)	6.000.000.000	-	(6.000.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác		**7.367.100.000**	**-**	**(7.367.100.000)**	**7.367.100.000**	**-**	**(7.367.100.000)**
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam		7.367.100.000	-	(7.367.100.000)	7.367.100.000	-	(7.367.100.000)
		239.109.823.388	**289.951.812.665**	**(48.275.100.000)**	**239.109.823.388**	**295.533.217.365**	**(48.553.100.000)**

(*) Công ty Cổ phần Intelnet tạm ngừng hoạt động theo giấy xác nhận về việc doanh nghiệp thông báo tạm ngừng kinh doanh ngày 14/07/2026.

(1) Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX tại ngày 31/03/2026 và 30/09/2026.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	TP. Hồ Chí Minh	50,02%	50,02%	Buôn bán thiết bị điện tử, viễn thông; Cho thuê trạm BTS.
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	TP. Hồ Chí Minh	99,64%	99,64%	Mua bán máy móc, phụ tùng, nguyên vật liệu, kim khí điện máy, máy văn phòng.
- Công ty Cổ phần Giải pháp ITD	TP. Hồ Chí Minh	99,70%	99,70%	Mua bán và cung cấp các dịch vụ liên quan đến máy tính, phần mềm, thiết bị điện, điện tử, máy văn phòng, kim khí điện máy, tin học và viễn thông.
- Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	TP. Hồ Chí Minh	78,21%	78,21%	Mua bán máy móc, phụ tùng, nguyên vật liệu, kim khí điện máy, máy văn phòng.
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất phần mềm tin học.
- Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất phần mềm tin học.
- Công ty Cổ phần ITD Global	TP. Hồ Chí Minh	98,99%	98,99%	Sản xuất phần mềm tin học.
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Intelnet	TP. Hồ Chí Minh	45,42%	45,42%	Lập trình máy vi tính.
Đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	TP. Hà Nội	2,00%	2,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026		01/04/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***2.857.178.059***	-	***1.155.061.935***	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	494.940.457	-	240.118.406	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	1.596.609.439	-	270.655.329	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp ITD	554.976.624	-	532.092.186	-
- Công ty TNHH Global - Sitem	210.651.539	-	112.196.014	-
Bên khác	***36.869.717.294***	***(12.602.468.688)***	***45.588.219.160***	***(12.602.468.688)***
- Công ty Cổ Phần Giao Thông Số Việt Nam	-	-	6.266.001.756	-
- Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.582.220.196	-	11.284.066.431	-
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Phúc Thành Hưng	7.007.326.168	-	7.007.326.168	-
- Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	-	-	1.721.094.257	-
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng 194	1.120.802.094	-	1.120.802.094	-
- Khác	18.159.368.836	(12.602.468.688)	18.188.928.454	(12.602.468.688)
	39.726.895.353	**(12.602.468.688)**	**46.743.281.095**	**(12.602.468.688)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/04/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Cybersecurity Vietnam	36.152.654.266	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ, Giải pháp và Nguồn nhân lực Thái Sơn	20.479.427.158	-	-	-
- Star Systems International Pte. Ltd	1.411.992.960	-	-	-
- Công ty TNHH Kiến Trúc Nội Thất KPY	-	-	983.800.707	-
- Trường Cao đẳng Đường sắt	742.153.927	-	742.153.927	-
- Khác	584.880.070	-	138.737.149	-
	59.371.108.381	**-**	**1.864.691.783**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026		01/04/2026 (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	-	-	40.735.355	-
- Phải thu quỹ phúc lợi	-	-	537.572.000	-
- Phải thu phí chia sẻ tiện ích	645.908.453	(405.600.000)	631.226.726	(405.600.000)
- Tạm ứng	43.000.000	-	11.667.900	-
- Ký cược, ký quỹ	99.495.893	-	120.101.497	-
- Khác	38.275.864	-	38.275.864	-
	826.680.210	**(405.600.000)**	**1.379.579.342**	**(405.600.000)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	106.251.234	-	106.251.234	-
	106.251.234	**-**	**106.251.234**	**-**
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	160.799.321	-	73.994.875	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	48.833.856	-	421.063.315	-
- Công ty TNHH Global Sitem	30.675.276	-	187.242.575	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp ITD	-	-	80.897.961	-
- Công ty Cổ phần Intelnet	405.600.000	(405.600.000)	405.600.000	(405.600.000)
	645.908.453	**(405.600.000)**	**1.168.798.726**	**(405.600.000)**

8 . NỢ XẤU

	30/09/2026		01/04/2026	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	***12.635.468.688***	***33.000.000***	***12.635.468.688***	***33.000.000***
- Công ty Cổ phần 715	2.196.346.285	-	2.196.346.285	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Băng Dương	3.896.814.588	-	3.896.814.588	-
- Các khoản khác	6.542.307.815	33.000.000	6.542.307.815	33.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	***405.600.000***	-	***405.600.000***	-
- Công ty Cổ phần Intelnet	405.600.000	-	405.600.000	-
	13.041.068.688	**33.000.000**	**13.041.068.688**	**33.000.000**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/04/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.873.544.543	-	3.170.494.776	-
Hàng hoá	2.250.504.714	(277.694.000)	579.394.000	(322.494.000)
	41.124.049.257	**(277.694.000)**	**3.749.888.776**	**(322.494.000)**

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ và đầu năm:

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
- Dự án Nội Bài - Lào Cai	36.729.588.496	-
- Thiết kế, cung cấp và lắp đặt hệ thống thu phí ETC	739.212.820	739.112.820
- Cung cấp phần mềm, nhân công lắp đặt thiết bị - ACV T2 Nội Bài	769.851.753	1.357.314.389
- Các dự án khác	634.891.474	1.074.067.567
	38.873.544.543	**3.170.494.776**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	50.300.949.660	17.382.379.853	2.308.326.273	534.455.764	70.526.111.550
Số dư cuối kỳ	**50.300.949.660**	**17.382.379.853**	**2.308.326.273**	**534.455.764**	**70.526.111.550**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.184.942.178	17.382.379.853	496.136.389	502.455.825	42.565.914.245
- Khấu hao trong kỳ	851.608.950	-	192.360.522	7.679.988	1.051.649.460
Số dư cuối kỳ	**25.036.551.128**	**17.382.379.853**	**688.496.911**	**510.135.813**	**43.617.563.705**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26.116.007.482	-	1.812.189.884	31.999.939	27.960.197.305
Tại ngày cuối kỳ	**25.264.398.532**	-	**1.619.829.362**	**24.319.951**	**26.908.547.845**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.870.755.700 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	24.053.529.245	717.768.000	24.771.297.245
Số dư cuối kỳ	**24.053.529.245**	**717.768.000**	**24.771.297.245**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.868.966.783	346.921.200	12.215.887.983
- Khấu hao trong kỳ	383.832.918	71.776.800	455.609.718
Số dư cuối kỳ	**12.252.799.701**	**418.698.000**	**12.671.497.701**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12.184.562.462	370.846.800	12.555.409.262
Tại ngày cuối kỳ	**11.800.729.544**	**299.070.000**	**12.099.799.544**

(*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 45 Lô A1, Đường 20, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 3.145 m2, thời hạn thuê từ ngày 24/09/2012 đến ngày 23/09/2041 được sử dụng làm văn phòng Công ty và cho thuê.

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		30/09/2026	01/04/2026
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	- Chi phí phần mềm	198.341.608	123.635.368
	- Chi phí bảo hiểm	27.594.975	14.763.879
	- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	920.450
	- Khác	51.114.283	24.428.571
		277.050.866	**163.748.268**
b)	**Dài hạn**		
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.221.270	29.187.332
	- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	4.698.785.070	3.037.599.023
	- Khác	85.940.274	78.803.720
		4.796.946.614	**3.145.590.075**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Bên liên quan	***4.407.692.489***	***4.561.500.309***
- Công ty Cổ phần Giải pháp ITD	4.395.943.119	4.546.482.953
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	11.749.370	15.017.356
Bên khác	***10.601.979.068***	***5.408.780.293***
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sedata	8.280.536.344	-
- Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp & Tự Động Hóa AUMI	552.186.960	-
- Công ty TNHH Advantech Việt Nam Technology	264.668.040	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ VVT	-	3.956.677.200
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Giao thông Đông Hải	-	531.520.000
- Khác	1.504.587.724	920.583.093
	15.009.671.557	**9.970.280.602**

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Bên khác		
- Tổng Công ty Đầu Tư Phát Triển Đường Cao Tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	58.229.021.209	-
- Công ty TNHH Xây dựng Nam Đảo	5.024.982.738	-
- Công ty Cổ phần Cảng Hàng Không Mặt Trời	-	1.476.475.779
- Cty Ivu Traffic Technologies Ag-TC T/H Gói thầu EPC cho DA"HĐH TT Điều Hành VT Đường sắt - OCC" tại VN	681.455.732	681.455.732
- Khác	16.669.800	167.920.778
	63.952.129.479	**2.325.852.289**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	53.822.504	53.822.504	-	-
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	22.664.361	22.664.361	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.140.057.701	394.167.981	3.534.225.682	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	64.052.873	309.756.049	264.415.824	-	109.393.098
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	328.472.539	328.472.539	-	-
	-	**3.204.110.574**	**1.108.883.434**	**4.203.600.910**	**-**	**109.393.098**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/04/2026 (Trình bày lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	285.403.440	285.403.440
- Khác	101.148.297	93.602.878
	386.551.737	**379.006.318**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	452.239.313	501.042.500
	452.239.313	**501.042.500**

17 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/04/2026	Trong kỳ		30/09/2026
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội [1]	-	9.811.099.867	-	9.811.099.867
Ngân hàng TMCP Tiên Phong [2]	-	18.076.327.133	-	18.076.327.133
	-	**27.887.427.000**	**-**	**27.887.427.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 350956.25.112.951168.TD ký ngày 08/11/2025 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích cho vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: đến ngày 11/03/2027;
- Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 9.811.099.867 VND;
- Tài sản đảm bảo: là các khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội;

(2) Hợp đồng cho vay số 174/2026/HDTD/Q4 ngày 10/07/2026 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động thực hiện các hạng mục công việc của khách hàng tại Hợp đồng điện tử số HD2600136891_2606111442 ngày 15/06/2026 ký giữa Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Liên danh ITS Nội Bài - Lào Cai (Liên danh Công ty CP Hệ thống công nghệ ETC - Công ty CP Công nghệ ITD - Công ty CP Công nghệ kỹ thuật số HITD - Công ty CP Công nghệ tự động Tầm Nhìn).
- Thời hạn vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,70%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 18.076.327.133 VND;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ và các quyền lợi phát sinh từ Hợp đồng số HD2600136891_2606111442 với Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV (gồm nợ gốc, lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại, các khoản phải thu), cùng tài khoản thế chấp liên quan. Giá trị phần công việc của Công ty theo hợp đồng: 203.819.580.599 VND.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

		01/04/2026	Trong kỳ		30/09/2026
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	194.467.380	66.070.317	116.918.900	143.618.797
		194.467.380	**66.070.317**	**116.918.900**	**143.618.797**
b)	**Dài hạn**				
	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	837.608.023	-	386.562.075	451.045.948
		837.608.023	**-**	**386.562.075**	**451.045.948**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**245.335.910.000**	**(721.880.000)**	**18.830.820.849**	**263.444.850.849**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	17.114.040.000	-	(17.114.040.000)	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	9.074.118.500	9.074.118.500
Quyết toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay	-	-	(115.048.718)	(115.048.718)
Quyết toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước	-	-	(361.322.964)	(361.322.964)
Thù lao Ban quản trị năm 2024	-	-	(230.000.000)	(230.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**262.449.950.000**	**(721.880.000)**	**10.084.527.667**	**271.812.597.667**
Số dư đầu năm nay	**262.449.950.000**	**(721.880.000)**	**47.646.348.749**	**309.374.418.749**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	47.102.450.000	-	(47.102.450.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	18.745.331.801	18.745.331.801
Quyết toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**309.552.400.000**	**(721.880.000)**	**18.839.230.550**	**327.669.750.550**

(*) Công ty đã phát hành cổ phiếu trả cổ tức với các thông tin cụ thể sau:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 4.711.105 cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành theo tỷ lệ: 4.710.245 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu lẻ hủy bỏ theo phương án phát hành: 860 cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 47.102.450.000 VND;
- Tỷ lệ thực hiện quyền: Tỷ lệ 100:18, cứ 100 cổ phần hiện hữu sẽ nhận thêm 18 cổ phần phát hành mới;
- Nguồn vốn phát hành: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- Thời gian hoàn thành: Ngày 11/09/2026.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*262.449.950.000*	*245.335.910.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	*47.102.450.000*	*17.114.040.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*309.552.400.000*	*262.449.950.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*212.012.300*	*38.132.300*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	*47.102.450.000*	*17.114.040.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	47.102.450.000	17.114.040.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu*	*(47.102.450.000)*	*(17.114.040.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*(47.102.450.000)*	*(17.114.040.000)*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*212.012.300*	*38.132.300*

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/04/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.955.240	26.244.995
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*30.955.240*	*26.244.995*
Số lượng cổ phiếu đã mua lại của chính mình		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*72.188*	*72.188*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*30.883.052*	*26.172.807*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/04/2026
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.630,59	2.650,39
- Đồng Euro (EUR)	150,13	161,20

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sóng truyền thông	85.500.000	85.500.000
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hoàng Phúc	45.000.000	45.000.000
- Công ty Cổ phần Thanh toán Trực tuyến Mùa Xuân	7.658.500	7.658.500
- Khu Quản lý Đường bộ II	73.227.380	73.227.380
- Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ 494	40.000.000	40.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tín Thông	113.400.281	113.400.281
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6 - Công ty Cổ phần	366.026.993	366.026.993
- Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong	2.310.000.000	2.310.000.000
- Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	50.000.000	50.000.000
	3.090.813.154	**3.090.813.154**

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	7.927.133.623	34.235.677.878
Doanh thu cung cấp dịch vụ và kỹ thuật	9.448.605.145	9.926.014.520
	17.375.738.768	**44.161.692.398**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**4.395.997.477**	**4.032.633.182**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.671.489.449	33.215.624.516
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.438.200.841	4.944.425.945
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(44.800.000)	(177.584.604)
	13.064.890.290	**37.982.465.857**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	**6.536.096.640**	**16.548.713.684**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.824.029.653	183.809.789
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.479.653	4.443.505
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.111.231.200	6.175.130.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	(8.888.967)	(6.084.571)
	21.931.851.539	**6.357.298.723**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan	**20.111.231.200**	**6.175.130.000**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	81.254.290	153.368.755
(Hoàn nhập)/Dự phòng tổn thất đầu tư	(278.000.000)	1.388.000.000
	(196.745.710)	**1.541.368.755**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.850.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.687.032	221.402.912
Chi phí khác bằng tiền	47.988.183	2.149.160
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	(437.410.658)	-
	(330.885.443)	**223.552.072**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	**6.850.000**	**(45.000.000)**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.023.267	40.073.731
Chi phí nhân công	5.471.083.510	2.287.245.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	264.137.322	171.765.832
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	(1.204.305.640)
Thuế, phí, lệ phí	135.004.490	32.070.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.120.375.588	821.616.461
Chi phí khác bằng tiền	183.129.794	198.752.163
	7.334.753.971	**2.347.218.492**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	**(315.680.587)**	**(100.508.708)**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

27 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	586.363.637
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	36.700.151
Thu nhập khác	200.001	28.154.409
	200.001	**651.218.197**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản truy thu và chậm nộp thuế	296.277.418	-
Chi phí khác	-	1.485.642
	296.277.418	**1.485.642**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.139.499.782	9.074.118.500
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.111.231.200)	(9.074.118.500)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(20.111.231.200)*	*(6.175.130.000)*
- *Chuyển lỗ các năm trước*	-	*(2.898.988.500)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	394.167.981	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.140.057.701	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.534.225.682)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.017.754.966	327.841.413
Chi phí nhân công	5.477.933.510	2.287.245.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.507.259.178	1.413.607.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.148.847.657	5.871.102.979
Chi phí khác bằng tiền	2.948.523.825	294.624.008
	51.100.319.136	**10.194.422.035**

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	27.887.427.000	4.706.962.826

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	-	(31.575.635.670)

32 . THÔNG TIN KHÁC

a) Thông tin về việc hủy kế hoạch chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 26/06/2025, Công ty thông qua phương án phát hành 7.852.110 cổ phiếu với giá bán không thấp hơn 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu; tỷ lệ thực hiện quyền là 10:03 (tức cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền mua và cứ 100 quyền mua sẽ được mua 03 cổ phiếu phát hành thêm).

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 07/07/2026, Công ty thông qua hủy kế hoạch thực hiện chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương án đã thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

b) **Thông tin về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty (ESOP) căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 ngày 07/07/2026**

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Giá chào bán: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Tỷ lệ số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 3,0% tổng số cổ phiếu lưu hành sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2025 *(dự kiến)*.
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 926.517 cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành dự kiến tính theo mệnh giá: 9.265.170.000 VND;
- Đối tượng phát hành: Cán bộ nhân viên và cán bộ lãnh đạo, quản lý của Công ty Cổ phần Công nghệ ITD và Công ty Cổ phần Giải pháp ITD đáp ứng các tiêu chuẩn về chức danh, kết quả đóng góp/đánh giá công việc năm 2025 và thời gian làm việc (từ 01 năm trở lên tính đến ngày 31/03/2026, hoặc nhân sự tiềm năng/được luân chuyển trong Tập đoàn).
- Mục đích phát hành:
  + Duy trì đội ngũ thành viên có sức sáng tạo, năng lực chuyên nghiệp và tinh thần đồng đội cao;
  + Ghi nhận sự gắn bó, nỗ lực và đóng góp tích cực của người lao động trong kết quả kinh doanh 2025;
  + Thu hút nhân sự mới có tiềm năng phát triển và mong muốn cống hiến lâu dài cho công ty thông qua hình thức đãi ngộ thiết thực, linh hoạt.
- Quy định về hạn chế chuyển nhượng và thu hồi
  + Hạn chế chuyển nhượng: Toàn bộ cổ phiếu ESOP trong đợt này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.
  + Thu hồi cổ phiếu: Công ty có quyền mua lại số cổ phiếu còn trong thời hạn hạn chế chuyển nhượng của nhân sự nghỉ việc (do tự nguyện, bị chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hết hạn không được gia hạn) với mức giá mua lại bằng đúng giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Thời điểm phát hành dự kiến: Trong năm tài chính 2026 (trước ngày 31/03/2027), sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ tức năm 2025, thời gian phát hành cụ thể giao cho HĐQT quyết định sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản về việc nhận đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành.

c) **Thông tin về việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2026 ngày 07/07/2026**

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Giá chào bán: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Tỷ lệ số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 20,0% tổng số cổ phiếu lưu hành sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu trả cổ tức và ESOP 2026.
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 6.362.085 cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành dự kiến tính theo mệnh giá: 63.620.850.000 VND;
- Đối tượng phát hành: Chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT tìm kiếm, lựa chọn nhà đầu tư phù hợp và số lượng cổ phiếu chào bán cho nhà đầu tư.
- Mục đích phát hành: Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Toàn Cầu thêm đến 15%, góp vốn thành lập Công ty mới hoạt động trong lĩnh vực Hạ tầng trung tâm dữ liệu.
- Quy định về hạn chế chuyển nhượng: Toàn bộ cổ phiếu chào ban riêng lẻ sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.
- Thời điểm phát hành dự kiến: Trong năm tài chính 2026 (trước ngày 31/03/2027), sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2025 và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, thời gian phát hành cụ thể giao cho HĐQT quyết định sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản về việc nhận đầy đủ hồ sơ chào bán.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Doanh thu viễn thông tin học	Doanh thu hạ tầng giao thông	Các hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.368.765.000	7.051.907.610	7.955.066.158	17.375.738.768
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**79.033.944**	**964.777.096**	**3.267.037.438**	**4.310.848.478**
Tài sản không phân bổ				437.123.984.797
Nợ phải trả không phân bổ				109.454.234.247

Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty con
Công ty Cổ phần Giải pháp ITD	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty con
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	Công ty con
Công ty Cổ phần ITD Global	Công ty con
Công ty Cổ phần Intelnet	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion	Công ty cùng Tập đoàn
Bestarion LLC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Global - Sitem	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần In No	Công ty cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban kiểm toán	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.395.997.477**	**4.032.633.182**
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	1.219.455.872	1.176.851.298
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	1.643.994.179	916.904.752
- Công ty Cổ phần Giải pháp ITD	1.017.509.484	1.470.816.930
- Công ty TNHH Global Sitem	515.037.942	468.060.202
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	**6.536.096.640**	**16.548.713.684**
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	26.586.440	21.558.940
- Công ty Cổ phần Giải pháp ITD	6.509.510.200	16.507.049.188
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	-	20.105.556
Chi phí bán hàng	**6.850.000**	**(45.000.000)**
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	6.850.000	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp ITD	-	(45.000.000)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**(315.680.587)**	**(100.508.708)**
- Công ty Cổ phần ITD Global	-	(12.277.778)
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	(72.520.220)	(49.127.778)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	(96.994.884)	(12.277.778)
- Công ty TNHH Global Sitem	(75.007.035)	(18.277.778)
- Công ty Cổ phần Giải pháp ITD	(71.158.448)	(8.547.596)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**20.111.231.200**	**6.175.130.000**
- Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu	15.861.401.200	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	4.249.830.000	6.175.130.000
Góp vốn	-	**9.800.000.000**
- Công ty Cổ phần ITD Global	-	9.800.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		**1.512.544.242**	**3.253.639.320**
- Ông Mai Hoài An	Chủ tịch HĐQT *(Tái bổ nhiệm ngày 07/07/2026)*	63.000.000	682.736.636
- Ông Nguyễn Hữu Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT *(Tái bổ nhiệm ngày 07/07/2026)* Kiêm Tổng Giám đốc *(Bổ nhiệm ngày 06/06/2026)*	110.590.909	67.787.765
- Ông Nguyễn Ngọc Trung	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc *(Miễn nhiệm ngày 06/06/2026)*	374.310.476	1.267.787.765
- Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Thành viên HĐQT *(Miễn nhiệm ngày 26/06/2025)*	-	56.001.689
- Ông Đinh Thế Hiển	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT *(Miễn nhiệm ngày 07/07/2026)*	105.000.000	63.859.073
- Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT *(Tái bổ nhiệm ngày 07/07/2026)*	7.500.000	-
- Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT *(Bổ nhiệm ngày 07/07/2026)*	-	-
- Ông Võ Xuân Vinh	Thành viên UBKT Thành viên HĐQT *(Tái bổ nhiệm ngày 07/07/2026)*	51.000.000	-
- Ông Nguyễn Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc *(Miễn nhiệm ngày 07/07/2026)*	457.142.857	-
- Bà Trịnh Thị Thúy Liễu	Trưởng ban kiểm soát *(Miễn nhiệm ngày 26/06/2025)*	-	56.001.689
- Bà Đỗ Thị Thu Hà	Giám đốc Kiểm soát nội bộ, thành viên Ban kiểm soát *(Miễn nhiệm ngày 30/04/2026)*	-	708.035.250
- Bà Trần Thị Thu Tâm	Thành viên ban kiểm soát *(Miễn nhiệm ngày 26/06/2025)*	-	40.286.921
- Bà Vũ Thị Nữ	Kế toán trưởng *(Bổ nhiệm ngày 06/08/2026)*	224.000.000	276.960.714
- Ông Nguyễn Minh Hoàn	Kế toán trưởng *(Miễn nhiệm ngày 30/06/2026)*	120.000.000	34.181.818

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại thuyết minh số 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 04 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 04 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Cụ thể xem tại Phụ lục I: Thông tin so sánh đính kèm.

Nguyễn Thị Thiên Thư	**Vũ Thị Nữ**	**Nguyễn Hữu Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Phê duyệt, ngày 26 tháng 11 năm 2026

36 . PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	Bảng cân đối kế toán riêng			**Báo cáo tình hình tài chính riêng**		
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**100**	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		**110**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		
112	Các khoản tương đương tiền	6.091.000.000	112	Các khoản tương đương tiền	6.102.135.198	Trình bày lại
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**120**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.554.295.770	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	37.254.937.901	Trình bày lại, đổi tên
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**130**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		
136	Phải thu ngắn hạn khác	2.091.356.671	135	Phải thu ngắn hạn khác	1.379.579.342	Trình bày lại, đổi mã số
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**300**	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		
310	**Nợ ngắn hạn**		**310**	**Nợ ngắn hạn**		
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	212.012.300	Trình bày lại
319	Phải trả ngắn hạn khác	591.018.618	320	Phải trả ngắn hạn khác	379.006.318	Trình bày lại, đổi mã số

Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở bảng trên.